

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PROTECH COMPUTER**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PROTECH COMPUTER

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PROTECH COMPUTER TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109531619

**3. Ngày thành lập:** 25/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 216 Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0328 355 355

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742     |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651     |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652     |
| 4.  | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng của từng khách hàng;<br>- Lập trình các phần mềm nhúng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201     |
| 5.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6202     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209     |
| 7.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết:<br>- Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: Nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo,... từ dữ liệu khách hàng cung cấp;<br>Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: Cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web...;<br>- Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: Chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động...) cho khách hàng. | 6311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312        |
| 9.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                           | 4741(Chính) |
| 10. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu. Cụ thể:<br>+ Hoạt động phiên dịch;<br>+ Hoạt động của tác giả sách khoa học và công nghệ;<br>+ Tư vấn về công nghệ khác | 7490        |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất     | 7410        |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                         | 7110        |
| 13. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn, môi giới, sàn giao dịch và quản lý bất động sản                                                                                                                                                | 6820        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 23. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                        | 4322 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống chống sét, camera quan sát;<br>- Thiết bị báo trộm, báo cháy.                                                                              | 4329 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 33. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                          | 4511 |
| 34. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 35. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                 | 4513 |
| 36. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                               | 4520 |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                | 4530 |
| 38. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                          | 4542 |
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                             | 4543 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                      | 5225 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyên;<br>- Logistic                                                                                    | 5229 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi của hàng ăn nhanh | 5610 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                     | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 47. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9511 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9512 |
| 49. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2610 |
| 50. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2620 |
| 51. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2630 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2640 |
| 53. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2817 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 56. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn camera chống trộm, khóa an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 59. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thiết bị điện, thiết bị thông minh                                                                                                                                          | 2790 |
| 60. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                           | 4610 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm)                                                               | 8299 |
| 62. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                       | 4541 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MINH ĐỨC | thôn Thượng Phúc, Xã Quang Trung, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 151969022                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM VĂN HOÀNG  | Thôn La Đồng, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    | 001094002678                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                           |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | ĐẶNG VĂN THƯỜNG | Thôn Trà Đông, Xã Quang Trung, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 | 034093008074 |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 |              |
|   |                 |                                                                           |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG VĂN THƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034093008074

Ngày cấp: 06/08/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Trà Đông, Xã Quang Trung, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Trà Đông, Xã Quang Trung, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội